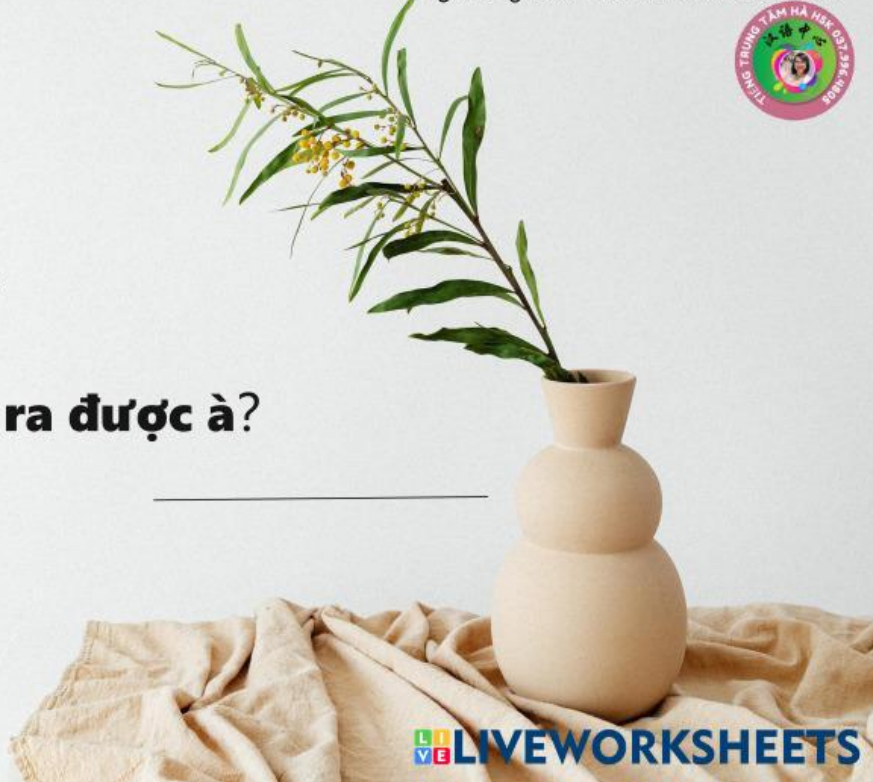




第19课： 你没看出来吗？

Bài 19: Anh không nhìn ra được à?





ěr duo

耳朵

1

liǎn

脸

2

duǎn

短

3

mǎ

马

4

zhāng

张

5

wèi

位



lán
蓝

7

qiū
(tiān)
秋 (天)

8

huáng hé
黄河

9

chuán
船

10

kū
哭

11

guò
过

12

niǎo
鸟

13

jīng guò
经过

14



课文 1: 在家

Text 1 At home



bà ba : Nǚ ér zuì jìn xǐ huan bǎ tóu fa fàng zài ěr duo hòu miàn , nǐ zhī dào wéi shén me ma ?

爸爸：女儿最近喜欢把头发放在耳朵后面，你知道为什么吗？

mā ma : Zhè yàng kě yǐ shǐ tā de liǎn kàn shàng qù piào liang yì xiē.

妈妈：这样可以使她的脸看上去漂亮一些。

bà ba : Wǒ zuì jìn jué dé tā hé yǐ qián bú tài yí yàng le.

爸爸：我最近觉得她和以前不太一样了。

mā ma : Nǚ ér biàn huà bú xiǎo , tā xiǎo shí hòu xǐ huan duǎn tóu fà , xiàng nán hái zǐ yí yàng.

妈妈：女儿变化不小，她小时候喜欢短发，像男孩子一样。

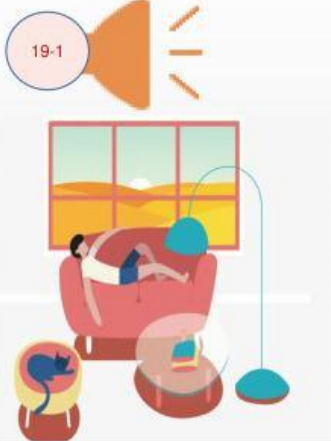
bà ba : Wǒ yě xiǎng qǐ lái le 。 tā xiàn zài màn man de kāi shǐ xiàng gè nǚ hái zi le 。

爸爸：我也想起来了。她现在慢慢地开始像个女孩子了。



课文 1: 在家

Text 1 At home



爸爸：女儿最近喜欢把头发放在耳朵后面， 你知道为什么吗？

妈妈：这样可以使她的脸看上去漂亮一些。

爸爸：我最近觉得她和以前不太一样了。

妈妈：女儿变化不小，她小时候喜欢短头 发，像男孩子一样。

爸爸：我也想起来了。她现在慢慢地开始像 个女孩子了。



课文 1: 在家

Text 1 At home



Bố: Gần đây con gái thích búi tóc ra sau tai, em có biết tại sao không?

Mẹ: Như vậy sẽ làm khuôn mặt nó trông xinh hơn.

Bố: Gần đây tôi thấy nó khác trước rồi.

Mẹ: Con gái thay đổi nhiều lắm, hồi nhỏ nó thích tóc ngắn, giống con trai vậy.

Bố: Anh cũng nhớ ra rồi. Bây giờ nó đang dần dần trở nên giống một cô gái thật sự.



课文 2: 在看照片

Text 2 Looking at a photo

19-2



xiǎo lì : shàng cì wǒ men cān jiā qí mǎ bǐ sài de zhào piàn ,
小丽：上次我们参加骑马比赛的照片，

wǒ xuǎn le jǐ zhāng xǐ chū lái le.

我选了几张洗出来了。

tóng shì : kuài gěi wǒ kàn kan 。 qí de zuì kuài de zhè wèi shì shuí ?

同事：快给我看看。骑得最快的这位是谁？

xiǎo lì : nǐ méi kàn chū lái ma ? tā shì xiǎo gāng ā.

小丽：你没看出来吗？他是小刚啊。

tóng shì : zěn me kàn shàng qù gēn xiàn zài bú tài yí yàng ?

同事：怎么看上去跟现在不太一样？

xiǎo lì : tā shàng bān chuān xī fú 、 chèn shān , bǐ sài de shí hòu chuān de shì yùn dòng fú.

小丽：他上班穿西服、衬衫，比赛的时候穿的是运动服。

tóng shì : tā jīn tiān chuān lán xī fú , kàn shàng qù xiàng 40 duō suì ,

同事：他今天穿蓝西服，看上去像40多岁，

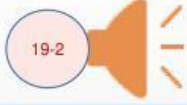
hái shì chuān yùn dòng fú ràng tā gèng nián qīng.

还是穿运动服让他更年轻。



课文 2: 在看照片

Text 2 Looking at a photo



小丽：上次我们参加骑马比赛的照片，
我选了几张洗出来了。

同事：快给我看看。骑得最快的这位是谁？

小丽：你没看出来吗？他是小刚啊。

同事：怎么看上去跟现在不太一样？

小丽：他上班穿西服、衬衫，比赛的时候穿的是运动服。

同事：他今天穿蓝西服，看上去像40多岁，
还是穿运动服让他更年轻。



课文 2: 在看照片

Text 2 Looking at a photo

19-2



Tiểu Lệ: Lần trước chúng ta tham gia cuộc thi cưới ngựa, mình đã chọn vài tấm ảnh rửa ra.

Đồng nghiệp: Cho tôi xem nhanh nào. Người cưới nhanh nhất là ai vậy?

Tiểu Lệ: Bạn không nhận ra sao? Chính là Tiểu Cương đó.

Đồng nghiệp: Sao trông khác với bây giờ vậy?

Tiểu Lệ: Lúc đi làm anh ấy mặc vest, áo sơ mi, lúc thi mặc đồ thể thao.

Đồng nghiệp: Hôm nay mặc vest xanh trông như trên 40 tuổi, mặc đồ thể thao vẫn làm anh ấy trẻ hơn.



课文 3：在小丽家

Text 3 At Xiao li's home

19-3



péng you : wǒ men yì nián méi jiàn miàn le ba ?

朋友：我们一年没见面了吧？

xiǎo lì : tīng shuō nǐ dōu yǒu nǚ ér le ? tā duō dà le ?

小丽：听说你都有女儿了？她多大了？

péng you : tā qù nián qiū tiān chū shēng de , gāng guò wán yí suì shēng rì .

朋友：她去年秋天出生的，刚过完一岁生日。

xiǎo lì : tā xǐ huan shén me ? wǒ sòng gěi tā .

小丽：她喜欢什么？我送给她。

péng you : tā jiù xǐ huan tīng tā bà ba xué niǎo jiào 。 kū de shí hòu

朋友：她就喜欢听她爸爸学鸟叫。哭的时候，

zhǐ yào tā bà ba xué xiǎo niǎo jiào , tā mǎ shàng jiù ān jìng xià lái le

只要他爸爸学小鸟叫，她马上就安静下来了。

xiǎo lì : ā ? zhè ge lǐ wù wǒ méi bàn fǎ sòng

小丽：啊？这个礼物我没办法送。



课文 3: 在小丽家

Text 3 At Xiao li's home



朋友：我们一年没见面了吧？

小丽：听说你都有女儿了？她多大了？

朋友：她去年秋天出生的，刚过完一岁生日。

小丽：她喜欢什么？我送给她。

朋友：她就喜欢听她爸爸学鸟叫。哭的时候，只要他爸爸学小鸟叫，她马上就安静下来了。

小丽：啊？这个礼物我没办法送。



课文 3: 在小丽家

Text 3 At Xiao li's home



Bạn: Chúng ta đã một năm chưa gặp nhau nhỉ?

Tiểu Lệ: Nghe nói bạn đã có con gái à? Cháu bao nhiêu tuổi rồi?

Bạn: Cháu sinh vào mùa thu năm ngoái, vừa mới mừng sinh nhật 1 tuổi.

Tiểu Lệ: Cháu thích gì? Mình sẽ tặng cho cháu.

Bạn: Cháu chỉ thích nghe bố giả tiếng chim hót.

Khi khóc, chỉ cần bố giả tiếng chim, cháu sẽ nín ngay.

Tiểu Lệ: À? Món quà này mình không thể tặng được rồi.



课文 4: 旅游

Text 4 travel



zhè cì lǚ yóu , wǒ qù le bù shǎo dì fāng ,
这次旅游，我去了不少地方，

měi gè dì fāng dōu ràng wǒ fēicháng nánwàng 。 wǒ xiān qù kàn le huánghé ,
每个地方都让我非常难忘。我先去看了黄河，

huánghé shì zhōng guó yǒu míng de dà hé , wǒ zuò zài chuán shàng ,
黄河是中国有名的大河，我坐在船上，

yì biān kàn yì biān zhào xiàng 。 yì lù shàng jīng guò le hěn duō dì fāng ,
一边看一边照相。一路上经过了很多地方，

měi gè dì fāng dōu bù yí yàng 。
每个地方都不一样。

wǒ xiǎng kuài diǎnr bǎ zhàopiàn fā gěi dàjiā , jiào péngyou men yě gāoxìng gāoxìng
我想快点儿把照片发给大家，叫朋友们也高兴高兴。





课文 4: 旅游

Text 4 travel



这次旅游，我去了不少地方，每个地方都让我非常难忘。我先去看了黄河，黄河是中国有名的大河，我坐在船上，一边看一边照相。一路上经过了很多地方，每个地方都不一样。我想快点儿把照片发给大家，叫朋友们也高兴高兴。



课文 4: 旅游

Text 4 travel



Chuyến du lịch này, mình đã đi khá nhiều nơi,
mỗi nơi đều để lại ấn tượng khó quên.

Mình đi xem sông Hoàng Hà trước,

Hoàng Hà là một con sông nổi tiếng ở Trung Quốc, mình
ngồi trên thuyền vừa ngắm cảnh vừa chụp ảnh.

Trên đường đi đã qua nhiều nơi, mỗi nơi đều khác nhau.

Mình muốn nhanh chóng gửi ảnh cho mọi người, để bạn
bè cũng vui cùng.